

Chương 4: Tái sản xuất vốn, giá thành, tiền l-ong và lợi nhuận trong các doanh nghiệp.

1. Tuần hoàn và chu chuyển vốn.

1.1 Vốn trong doanh nghiệp.

- Khái niệm:

+ Vốn là một phạm trù kinh tế, là điều kiện kiên quyết của bất cứ một doanh nghiệp, ngành kinh tế và dịch vụ nào trong nền kinh tế quốc dân.

+ Vốn trong các doanh nghiệp là toàn bộ nhân lực, vật lực và tài lực d-ới hình thức tiền tệ do lao động thặng d- trong các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế tạo ra đ-ợc các chủ doanh nghiệp tích lũy lại.

- Nguyên tắc: Bảo tồn và sinh lợi.

+ Phân biệt: cấp vốn khác đầu t- vốn (t- cách vốn đầu t- nó phải quay về điểm xuất phát cả phần gốc và phần lãi).

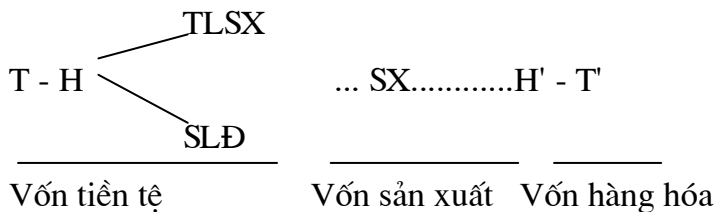
+ Tái sản xuất vốn.

Vốn - Đầu t- vốn - Bồi hoàn vốn - Tái đầu t- vốn mới lớn hơn.

-> Vận động là ph-ong thức để bảo tồn và phát triển, tái sản xuất vốn. Sự vận động này thông qua tuần hoàn và chu chuyển vốn.

1.2. Tuần hoàn vốn (Nghiên cứu sự vận động của vốn về vật chất).

- Nhìn vào các doanh nghiệp sản xuất, toàn bộ sự vận động của vốn có thể đ-ợc khái quát nh- sau:



- Trên thị tr-ờng yếu tố sản xuất (thị tr-ờng đầu vào).

* **Giai đoạn 1:** T - H (t- liệu sản xuất, sức lao động)

+ Nhà t- bản xuất hiện trên thị tr-ờng mua t- liệu sản xuất và sức lao động.

+ Vốn hoạt động trong lĩnh vực l- u thông - vốn tiền tệ.

+ Chức năng: tiền sử dụng mua các yếu tố của sản xuất chuẩn bị cho quá trình sản xuất.

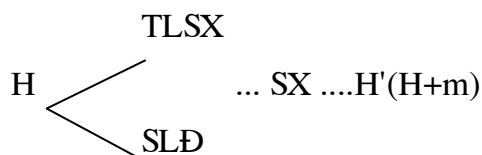
+ Kết thúc giai đoạn 1: Vốn tiền tệ chuyển hóa thành vốn sản xuất.

* **Giai đoạn 2.** ...SX...: giai đoạn sản xuất.

- + Nhà t- bản kết hợp t- liệu sản xuất và sức lao động tiến hành sản xuất.
- + Vốn nằm trong lĩnh vực sản xuất - Vốn sản xuất.
- + Chức năng vốn: là sản xuất ra hàng hóa (H') mới mà giá trị của chúng lớn hơn giá trị của những nhân tố đã dùng để sản xuất ra số hàng hóa đó.

(giá trị mới = giá trị cũ + giá trị thặng d-)

=> Công thức vận động đầy đủ.



+ Kết thúc giai đoạn này:

Vốn sản xuất chuyển hóa thành vốn hàng hóa. (giai đoạn 2 là tiền đề cho giai đoạn 3 tiếp tục).

* **Giai đoạn 3:** $H' - T'$: Giai đoạn l- u thông.

+ Nhà t- bản bán hàng hóa (H') - kết quả của quá trình sản xuất và thu hồi về T' ($T + \nabla t$) - Vốn ban đầu + giá trị thặng d- .

+ Vốn trở lại hoạt động trong lĩnh vực l- u thông - vốn hàng hóa.

+ Chức năng: Vốn hàng hóa thực hiện giá trị hàng hóa, biến $H' - T'$

+ Kết thúc giai đoạn này:

Vốn hàng hóa chuyển hóa thành vốn tiền tệ (lớn hơn tr- ớc) và tiếp tục một chu kỳ tiếp theo.

=> Kết luận: Tuần hoàn vốn là sự vận động liên tục của vốn từ hình thái này sang hình thái khác và trải qua 3 giai đoạn, thực hiện ba chức năng để rồi trở lại hình thái ban đầu với giá trị tăng thêm.

- Nhận xét:

+ Tuần hoàn t- bản là sự thống nhất giữa sản xuất và l- u thông.

Trong đó sản xuất có vai trò quyết định và l- u thông là điều kiện để tuần hoàn t- bản diễn ra.

Sản xuất	L- u thông
Vai trò quyết định	Điều kiện quan trọng

+ Vậy để tuần hoàn vốn có ý nghĩa khi thỏa mãn 2 điều kiện sau:

- ĐK1: Để tuần hoàn vốn đ- ợc diễn ra thì toàn bộ vốn cùng một lúc phải tồn tại ở cả ba hình thái.

- ĐK2: Mỗi bộ phận vốn ở từng hình thái khác nhau, phải liên tục chuyển hóa từ hình thái này sang hình thái khác.

+ Nghiên cứu về tuần hoàn vốn là nghiên cứu mặt chất sự vận động của vốn.

(Tiếp theo chúng ta sẽ nghiên cứu sự vận động vốn về mặt định lượng, tốc độ, thời gian vận động).

1.3. Chu chuyển vốn

* *Khái niệm:*

Chu chuyển vốn là sự tuần hoàn vốn có định kỳ đổi mới và lặp đi lặp lại không ngừng.

(Nếu nghiên cứu tuần hoàn vốn, chúng ta nghiên cứu các hình thức mà vốn trút ra và khóa vào qua 3 giai đoạn vận động vận động của nó, thì khi nghiên cứu chu chuyển của vốn, chúng ta nghiên cứu tốc độ vận động của vốn nhanh hay chậm. VD: Nếu xem một năm, vốn chu chuyển được mấy vòng, và nghiên cứu ảnh hưởng của tốc độ đó đối với việc sản xuất và thực hiện giá trị thặng dư (m)).

* *Thời gian chu chuyển vốn:*

- Muốn chu chuyển 1 vòng, vốn phải trải qua 2 giai đoạn lưu thông và 1 giai đoạn sản xuất.

Thời gian vốn nằm trong lĩnh vực sản xuất là thời gian sản xuất.

Thời gian vốn nằm trong lĩnh vực lưu thông là thời gian lưu thông.

⇒ Vậy:

Thời gian 1 vòng chu chuyển vốn = thời gian sản xuất và thời gian lưu thông.

- Thời gian sản xuất:

+ *Khái niệm:*

Thời gian sản xuất là thời gian vốn nằm trong lĩnh vực sản xuất.

+ Bao gồm các thời kỳ:

- Thời kỳ làm việc (quan trọng nhất):

Trong thời kỳ này lao động trực tiếp tác động đến đối tượng lao động đang được chế biến.

Thời kỳ làm việc dài hay ngắn tùy theo điều kiện cụ thể của từng ngành, từng xí nghiệp.

VD: Tính chất công việc, điều kiện trang bị kỹ thuật... kỳ làm việc sản xuất ra áo ngắn hơn sản xuất ra máy bay.

- Thời kỳ gián đoạn sản xuất:

Là thời kỳ đối tượng lao động không chịu tác động trực tiếp của lao động mà chịu ảnh hưởng trực tiếp của các thuộc tính tự nhiên.

VD: Gây men cho rượu, sấy gỗ, ngâm da thuộc.

- Thời kỳ dự trữ sản xuất: nhằm bảo đảm sản xuất diễn ra liên tục.

$$\text{Thời gian sản xuất} = \text{thời kỳ làm việc} + \text{Thời kỳ gián đoạn} + \text{Thời kỳ dự trữ sản xuất}$$

- Thời gian l- u thông:

+ Khái niệm:

Thời gian l- u thông là thời gian vốn nằm trong lĩnh vực l- u thông để mua các yếu tố sản xuất, bán hàng hóa và vận chuyển hàng hóa từ sản xuất đến tiêu dùng.

+ CT:

$$\text{Thời gian l- u thông} = \text{thời gian mua hàng} + \text{thời gian bán hàng}$$

=> Thời gian l- u thông dài hay ngắn phụ thuộc ở thị trường xa hay gần; trình độ phát triển của giao thông vận tải; điều kiện mua - liệu sản xuất, điều kiện bán hàng hóa.

- Thời gian chu chuyển vốn dài hay ngắn phụ thuộc vào 2 nhóm nhân tố:

+ Khách quan: thể hiện ở đặc điểm của từng ngành, điều kiện sản xuất, điều kiện l- u thông.

+ Chủ quan: gắn liền chính sách kinh tế, luật pháp kinh tế, hiệu quả quản lý sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp (hiệu quả sử dụng vốn).

* *Phân loại vốn:*

Căn cứ vào phương thức chu chuyển khác nhau về mặt giá trị của vốn sản xuất:

- Vốn cố định (TSCĐ):

+ Khái niệm:

Vốn cố định là một bộ phận của vốn sản xuất mà về mặt hiện vật nó tham gia hoàn toàn vào quá trình sản xuất, nhưng về mặt giá trị, giá trị của nó không chuyển hết một lần vào giá trị của sản phẩm, mà chuyển dần từng phần qua nhiều chu kỳ sản xuất, dưới hình thức khấu hao.

+VD:

Nhà xưởng, máy móc thiết bị (trong sản xuất, những thứ này hao mòn dần đi và chuyển hết giá trị của chúng vào sản phẩm sau một thời gian dài. Ví dụ một chiếc máy dùng 1 năm thì hỏng -> Vậy trung bình mỗi năm nó chuyển 1/10 giá trị vào sản phẩm).

+ Phần giá trị của máy móc thiết bị chuyển vào giá trị của sản phẩm mới thông qua công thức tính mức khấu hao:

$$\text{Mức khấu hao} = \frac{\text{Giá trị của máy móc thiết bị (giá ban đầu)}}{\text{Số năm sử dụng của máy móc, thiết bị}}$$

+ Tài sản cố định (vốn cố định) ngày càng hao mòn trong quá trình sản xuất -> Hai hình thức hao mòn:

- Hao mòn hữu hình:

Sự hao mòn về mặt giá trị sử dụng do thuộc tính cơ học, hóa học và tự nhiên trong quá trình sử dụng sinh ra.

- Hao mòn vô hình:

Sự hao mòn về mặt giá trị xảy ra khi máy móc cũ, tuy còn sử dụng đ-ợc, nh-ng bị loại máy móc mới xuất hiện có chất l-ợng tốt hơn, công suất cao hơn, hoặc giá rẻ hơn làm mất giá trị, thậm chí đào thải (tụt hậu công nghệ).

-> Tránh hao mòn hữu hình và vô hình thì phải tận dụng tối đa công suất máy móc thiết bị.

VD: Tăng ca sử dụng máy trong ngày hay nâng tỷ suất khấu hao hàng năm.

Đa dạng hóa sản phẩm nhằm tận dụng nhanh sự hoạt động của máy móc -> rút ngắn thời gian thu hồi vốn.

- Vốn l- u động.

+ Khái niệm:

Vốn l- u động là một bộ phận của vốn sản xuất, tham gia vào quá trình sản xuất, giá trị của nó chuyển một lần vào giá trị của sản phẩm mới.

+ Bao gồm:

Giá trị nguồn nhiên vật liệu, vật liệu phụ; tiền l- ợng.

Trong quá trình sản xuất sức lao động biểu hiện hình thức là l- ợng, tái hiện trong giá trị mới của sản phẩm; giá trị nguyên, nhiên liệu và vật liệu phụ lại đ- ợc chuyển toàn bộ giá trị vào giá trị hàng hóa trong chu kỳ sản xuất đó.

=> Nhận xét: về mặt giá trị thì vốn cố định chu chuyển chậm còn vốn l- u động chu chuyển nhanh hơn.

-> Trong quản lý kinh doanh, cần nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, đặc biệt là tăng tốc độ chu chuyển vốn l- u động.

** Kết luận:*

Nghiên cứu tuần hoàn vốn và chu chuyển vốn xét thực chất là nghiên cứu tái sản xuất mở rộng, chu chuyển vốn ảnh hưởng đến tiết kiệm vốn ứng tr- ớc (đặc biệt: vốn l- u động). Chu chuyển vốn tốt -> tăng lợi nhuận -> liên quan đến tăng tr- ởng và phát triển kinh tế => Phấn đấu nâng cao tốc độ chu chuyển vốn là nhiệm vụ cơ bản của doanh nghiệp.

2. Giá thành sản phẩm.

2.1. Giá thành là gì?

- Giá trị hàng hóa = $c + v + m$

c: giá trị lực l- ợng sản xuất đã vật hóa

v: giá trị sức lao động biểu hiện d- ới hình thức tiền l- ợng.

m: giá trị của sản phẩm thặng d- .

+ (c + v): biểu hiện d- ới hình thái tiền thì đ- ợc gọi là giá thành sản phẩm, hay chi phí sản xuất.

+ (c + v); biểu hiện d- ới hình thái tiền -> chịu sự ảnh hưởng của giá trị tiền tệ thông qua sự biến động của giá cả.

=> Giá thành có thể thống nhất hay không thống nhất với hai bộ phận đầu của giá trị hàng hóa.

- Thực tiễn doanh nghiệp:

Giá thành = c + v + tiền lãi trả vốn vay ngân hàng + các loại tiền phạt

2.2. Phân loại

- Giá thành công x- ợng và giá thành đầy đủ.

+ Giá thành công x- ợng: giá thành trực tiếp sản xuất ra sản phẩm.

+ Giá thành đầy đủ gồm giá thành trực tiếp sản xuất ra sản phẩm, chi phí quản lý và chi phí tiêu thụ sản phẩm.

- Giá thành kế hoạch giá thành thực tế.

- Giá thành cá biệt và giá thành xã hội. (Giúp chủ doanh nghiệp so sánh giá cả hàng hóa doanh nghiệp có phù hợp mức giá cả thị tr- ờng hay không).

2.3. Vai trò

- Giá thành là một chỉ tiêu tổng hợp trong quản lý sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp.

=> Hạch toán giá thành, giảm giá thành là 1 nhiệm vụ cơ bản và thường xuyên đối với các doanh nghiệp.

VD: Giảm giá thành làm cho giá cả cạnh tranh; lợi nhuận doanh nghiệp tăng; cho phép doanh nghiệp mở rộng sản xuất, đứng vững và thắng lợi trong cạnh tranh; đóng góp cho ngân sách nhà nước -> có lợi cho sự phát triển của xã hội.

- Các biện pháp mấu chốt giảm giá thành.

+ Tổ chức lại sản xuất, phân công lao động, ứng dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật, nâng cao năng suất lao động trong doanh nghiệp.

+ Giảm tỷ lệ hàng phế phẩm, thứ phẩm; nâng tỷ lệ hàng chính phẩm, hàng có chất lượng cao, có khả năng cạnh tranh trên thị trường trong nước và quốc tế.

+ Thực hành tiết kiệm trong sản xuất, cải tiến quản lý, nâng cao hiệu quả quản lý (đặc biệt: quản lý vốn và giá thành).

3. Tiền lương.

3.1. Bản chất kinh tế của tiền lương.

- Khái niệm.

Tiền lương không phải là sự trả công cho lao động, mà là hình thái tiền tệ của giá trị sức lao động, hay giá cả sức lao động.

- Cơ cấu tiền lương.

+ Giá trị tiêu liệu sinh hoạt đầy đủ nuôi sống bản thân người lao động.

+ Giá trị tiêu liệu sinh hoạt đầy đủ nuôi sống số lượng con cái nhất định của họ.

+ Chi phí nâng cao trình độ văn hóa, khoa học kỹ thuật và tay nghề của người lao động.

Chú ý: mỗi bộ phận trên có vị trí quan trọng nhất định. Quy mô, tỷ trọng của mỗi bộ phận có thể khác nhau và chịu sự chi phối của tiến bộ khoa học - kỹ thuật, sự phát triển lực lượng sản xuất - năng suất lao động và tính chất chế độ xã hội.

3.2. Hình thức cơ bản của tiền lương

a) Tiền lương theo thời gian

- Tiền lương theo thời gian là hình thức tiền lương mà số lượng của nó phụ thuộc vào số lượng thời gian (giờ, ngày, tháng, tuần) người lao động thực sự lao động cho các doanh nghiệp.

- Thước đo mức tiền lương theo thời gian là đơn giá một giờ lao động.

b) Tiền lương theo sản phẩm

- Tiền l-ong theo sản phẩm là hình thức tiền l-ong mà số l-ong của nó phụ thuộc vào số l-ong sản phẩm mà ng-ời lao động đã sản xuất ra, hoặc tùy theo số l-ong công việc đã hoàn thành.

- Th-ớc đo mức tiền l-ong tính theo sản phẩm là đơn giá mỗi sản phẩm (Thực tế theo sản phẩm chỉ là chuyển hóa của tiền l-ong theo thời gian vì thực chất đơn giá tiền l-ong của mỗi sản phẩm là sự trả cho l-ong thời gian lao động cần thiết để sản xuất ra đơn vị sản phẩm đó).

* Mỗi hình thức cơ bản của tiền l-ong nói trên đều có những -u điểm và nh-ợc điểm nhất định. Tùy theo ngành hàng và loại công việc lựa chọn hình thức tiền l-ong cho phù hợp.

3.3. Những nhân tố ảnh h-ởng đến tiền l-ong

a) Tiền l-ong danh nghĩa và tiền l-ong thực tế

- Tiền l-ong danh nghĩa là khoản thu nhập mà ng-ời lao động nhận đ-ợc d-ới hình thái tiền tệ sau khi đã thực sự làm việc cho các chủ doanh nghiệp.

- Tiền l-ong thực tế là khối l-ong hàng hóa và dịch vụ mà ng-ời lao động mua đ-ợc bằng tiền l-ong danh nghĩa.

b) Các nhân tố làm biến đổi tiền l-ong

- Tiền l-ong - sức lao động => Các nhân tố ảnh h-ởng đến tiền l-ong gắn với các nhân tố làm tăng giảm giá trị sức lao động.

VD: Nhân tố làm tăng giá trị sức lao động nh- nâng cao trình độ chuyên môn, tăng c-ờng độ của ng-ời lao động

Nhân tố làm giảm giá trị sức lao động nh- tăng năng suất lao động (đặc biệt những ngành sản xuất vật phẩm tiêu dùng).

- Một số nhân tố khác:

+ Cung cấp sức lao động của ng-ời lao động luôn ở thế bất lợi.

+ Sự biến động tăng lên của giá cả, của thuế khóa...

(Chú ý: Sự giảm sút của tiền l-ong chỉ có tính chất t-ơng đối).

4. Lợi nhuận và các hình thái vốn của thu nhập.

4.1. Lợi nhuận (P).

- Công thức giá trị hàng hóa.

Giá trị hàng hóa = $c + v + m$

$c + v$: chuyển hóa thành chi phí sản xuất hay giá thành

m: lợi nhuận.

- Khái niệm:

Lợi nhuận của doanh nghiệp là doanh nghiệp thu trừ đi mọi chi phí.

$$\text{I. Lợi nhuận} = \text{Doanh thu} - \text{Chi phí}$$

- Nguồn gốc:

Lợi nhuận là phần giá trị của sản phẩm thặng d- do lao động thặng d- tạo ra trong quá trình sản xuất.

- Số l- ợng:

+ Lợi nhuận gồm lợi nhuận đồng nhất và lợi nhuận không đồng nhất với giá trị của sản phẩm thặng d- .

+ Lợi nhuận phụ thuộc vào các nhân tố nh- cạnh tranh, cung - cầu, giá trị của tiền tệ.

- Tỷ suất lợi nhuận (P')

+ Khái niệm:

Tỷ suất lợi nhuận là tỷ số tính theo phần trăm giữa lợi nhuận thu đ- ợc so với vốn, chi phí doanh thu bán hàng.

+ Công thức:

$$P' = \frac{\text{Lãi nhuỄn}}{\text{Vốn kinh doanh}} \cdot 100\% = \frac{P}{c + v} \cdot 100\%$$

- Vai trò:

Lợi nhuận, đặc biệt tỷ suất lợi nhuận cao, là động lực kinh tế, mục tiêu kinh tế trực tiếp của các chủ doanh nghiệp.

4.2. Các hình thái vốn và thu nhập của nó.

a) Vốn sản xuất và lợi nhuận trong các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp, nông nghiệp.

- Vốn sản xuất là toàn bộ tài lực, vật lực và nhân lực biểu hiện d- ối hình thái tiền tệ hoạt động trong lĩnh vực sản xuất vật chất.

- Vốn sản xuất phải tuân theo 2 nguyên tắc: Bảo tồn và sinh lời.

- Lợi nhuận doanh nghiệp sản xuất gồm:

Lợi nhuận công nghiệp, lợi nhuận nông nghiệp...

+ Chú ý: Phân biệt chủ doanh nghiệp và ng-ời quản lý doanh nghiệp.

- Chủ doanh nghiệp: t- nhân, cá thể, tập thể d-ới hình thức doanh nghiệp nhỏ riêng lẻ, công ty cổ phần, doanh nghiệp nhà n-ớc.
- Ng-ời quản lý doanh nghiệp: có thể đồng thời là chủ doanh nghiệp , có thể đ-ợc làm thuê làm chức năng quản lý.

b) *Vốn th-ơng nghiệp và lợi nhuận th-ơng nghiệp.*

- Th-ơng nghiệp là một phạm trù phản ánh một hoạt động kinh tế diễn ra trên lĩnh vực l- u thông hàng hóa đã đ-ợc chuyên môn hóa.

- Ng-ời hoạt động trong lĩnh vực th-ơng nghiệp là th-ơng nhân.

- Vốn th-ơng nghiệp là toàn bộ nhân, vật, tài lực d-ới hình thái tiền tệ, hoạt động trong kinh vực l- u thông hàng hóa.

- Công thức vận động của vốn th-ơng nghiệp:

T - H - T'

-> Th-ơng nghiệp có đặc tính vừa phụ thuộc vừa độc lập với sản xuất.

+ Phụ thuộc sản xuất:

Quy mô, cơ cấu, số l-ợng, chất l-ợng hàng hóa đem ra l- u thông do sản xuất quyết định.

+ Độc lập sản xuất:

Th-ơng nghiệp hoạt động trong một lĩnh vực riêng, có vốn riêng...

- Lợi nhuận th-ơng nghiệp là số chênh lệch giữa giá bán và giá mua sau khi đã trừ đi chi phí l- u thông và thuế.

Lợi nhuận th-ơng nghiệp = (giá bán - giá mua) - Chi phí l- u thông - Thuế
--

+ Chi phí l- u thông là gì?

- Hàng hóa đ-ợc sản xuất ra muốn đi vào tiêu dùng phải qua khâu l- u thông - sự trao đổi hàng hóa khi lấy tiền tệ làm môi giới.
- Khái niệm:

Chi phí l- u thông là những chi phí lao động vật hóa và lao động sống biểu hiện d-ới hình thái tiền tệ trong quá trình thực hiện giá trị hàng hóa ở lĩnh vực l- u thông.

- Bao gồm:

Chi phí tiếp tục quá trình sản xuất trong lĩnh vực l-u thông bao gồm: chi phí vận chuyển, bốc dỡ, phân loại và bao gói (tác dụng bảo tồn và tăng giá trị sử dụng, bù đắp đ- ợc cộng vào giá bán hàng hóa).

Chi phí l-u thông thuần túy bao gồm chi phí quảng cáo, kế toán tiền l- ơng ng- ời lao động bán hàng và các khoản chi khác; Tác dụng: không làm tăng giá trị sử dụng nên không đ- ợc cộng vào giá bán; Bù đắp: bằng phần chiết khấu th- ơng nghiệp mà ng- ời sản xuất nh- ờng cho.

- Nhận xét: chi phí l-u thông có ảnh h- ưởng giá thành sản phẩm vì:

$$\text{Giá thành sản phẩm} = \text{Giá mua hàng hóa} + \text{Chi phí l- u thông tiếp tục quá trình sản xuất trong lĩnh vực l- u thông}$$

- Về nguồn gốc, lợi nhuận th- ơng nghiệp do đâu mà có?

+ Nếu không xét đến hoạt động tiếp tục sản xuất trong lĩnh vực l-u thông mà chỉ xét đến th- ơng nghiệp thuần túy (chuyên mua - bán thực hiện giá trị hàng hóa) và nếu không xét đến mua rẻ bán đắt (không đúng giá trị), cân đo đong đếm không chính xác => Th- ơng nghiệp không tạo ra giá trị.

+ Lợi nhuận th- ơng nghiệp là một phần lợi nhuận đ- ợc tạo ra trong sản xuất và đ- ợc các chủ doanh nghiệp sản xuất nh- ờng cho.

+ Quá trình chuyển nh- ợng đ- ợc thực hiện thông qua sự cạnh tranh giữa chủ doanh nghiệp sản xuất và chủ doanh nghiệp th- ơng nghiệp khi mỗi bên đều bỏ vốn cùng sản xuất và l- u thông để chia nhau lợi nhuận.

VD: Lý thuyết.

- Ch- a có vốn th- ơng nghiệp:

Chủ doanh nghiệp bỏ 800 triệu đồng, thu về 100 triệu đồng -> tỷ suất lợi nhuận là $100/800 \times 100\% = 12,5\%$

- Có vốn th- ơng nghiệp 200 triệu đồng -> tỷ suất lợi nhuận chung: $100/(800+200) \times 100\% = 10\%$

+ Chủ doanh nghiệp sản xuất bỏ 800 triệu, thu về $800 \times 10\% = 80$

+ Th- ơng nghiệp bỏ 200 triệu, thu về $200 \times 10\% = 20$

Thực tế:

Sự chuyển nh- ợng: thông qua chênh lệch giá cả.

- Chủ doanh nghiệp sản xuất bán buôn cho chủ doanh nghiệp thương nghiệp: $P = 880$ triệu (800 triệu là chi phí và 80 triệu là lợi nhuận của chủ doanh nghiệp sản xuất)

Chủ doanh nghiệp thương nghiệp bán ra thị trường với $P = 900$ triệu (bán theo đúng giá trị; trong đó 880 triệu là chi phí và 20 triệu là lợi nhuận của chủ doanh nghiệp thương nghiệp).

=> Vậy:

+ Về mặt số lượng, lợi nhuận thương nghiệp là sự chênh lệch giữa giá bán lẻ và bán buôn công nghiệp.

Lợi nhuận thương nghiệp = giá bán - giá mua

+ Về mặt nguồn gốc, nó là một phần lợi nhuận do lao động thặng dư tạo ra trong sản xuất mà các chủ doanh nghiệp sản xuất nhường cho các chủ doanh nghiệp thương nghiệp.

c. Vốn cho vay và lợi tức cho vay.

- Vốn cho vay là vốn tiền tệ mà người chủ của nó nhường quyền sử dụng cho người khác trong một khoảng thời gian để nhận một số lợi nào đó.

Trong quá trình SXKD, có những thời điểm DN thừa vốn nhưng vẫn muốn sinh lời. Đồng thời, có những DN thiếu vốn nhưng vẫn cần duy trì sản xuất. Từ đó hình thành quan hệ vay và cho vay giữa các DN thừa vốn và thiếu vốn.

- Đặc điểm của loại vốn này là quyền sở hữu tách rời quyền sử dụng.

Vốn vay và cho vay không có sự thay đổi quyền sở hữu mà chỉ thay đổi quyền sử dụng. DN đi vay phải trả cho DN cho vay một khoản lợi tức để được sử dụng vốn của họ trong một khoảng thời gian nhất định.

+ Lợi tức là một phần lợi nhuận mà người đi vay trả cho người cho vay theo thỏa thuận.

+ Tỷ suất lợi tức là tỷ lệ phần trăm giữa mức lợi tức và vốn vay.

Nếu ký hiệu Z là mức lợi tức, Z' là tỷ suất lợi tức, và T là vốn cho vay, ta có :

$$Z' = Z : T * 100\%$$

+ Đặc điểm tỷ suất lợi tức :

Từ công thức tỷ suất lợi tức, ta thấy về logic, tỷ suất lợi tức Z' có sau lợi tức Z :

Nhưng thực tế Z' có trước Z , nghĩa là:

$$Z = Z' * T.$$

Tỷ suất lợi tức là một con số không xác định, vì tử số Z nằm trong khoảng $0 < Z < p$; ngược lại từ thời điểm cụ thể Z' lại là một con số xác định, vì ứng với một mức lợi tức nhất định nào đó trong khoảng trên.

Tỷ suất lợi tức có xu hướng giảm xuống, ví dụ tỷ suất lợi nhuận giảm xuống và cung tiền tệ lớn hơn cầu tiền tệ, do kinh tế ngày càng phát triển.

d. Ngân hàng và lợi nhuận ngân hàng.

- Khái niệm: Ngân hàng là một doanh nghiệp kinh doanh tiền tệ, vàng bạc và làm môi giới giữa người cho vay và người đi vay.

- Chức năng của Ngân hàng:

- + Là trung tâm tín dụng.
- + Là trung tâm thanh toán.
- + Quản lý lưu thông tiền mặt.

Ngân hàng là một doanh nghiệp kinh doanh tiền tệ do đó thu về lợi nhuận.

- LN ngân hàng = Lãi suất cho vay – (lãi suất đi vay + chi phí phục vụ nghiệp vụ ngân hàng).

Hoạt động vay và cho vay gọi là hoạt động tín dụng. Tín dụng có 2 loại: Tín dụng thương mại và tín dụng ngân hàng.

+ Tín dụng thương mại : Là quan hệ vay mượn giữa các chủ kinh doanh trực tiếp với nhau.

Nói cách khác, đây là hình thức mua bán chịu giữa các doanh nghiệp.

+ Tín dụng ngân hàng; Là quan hệ vay mượn thông qua ngân hàng làm môi giới.

e. Ruộng đất và địa tô.

- Khái niệm.

+ Là một ngành sản xuất vật chất, cũng như các ngành sản xuất vật chất khác, giá trị hàng hóa nông nghiệp sau khi trừ chi phí hiệu số đó là lợi nhuận.

+ Như vậy, địa tô là một phần giá trị của sản phẩm thặng dư ngoài mức lợi nhuận của chủ nông nghiệp nộp lại cho kẻ nắm quyền sở hữu ruộng đất, để được quyền sử dụng ruộng đất trong thời gian nhất định.

- Các loại địa tô.

+ Địa tô chênh lệch: Địa tô chênh lệch gắn liền với độc quyền kinh doanh ruộng đất. Có hai hình thức địa tô chênh lệch: Địa tô chênh lệch 1 gắn liền với màu mỡ tự nhiên và vị trí

thuận lợi đối với việc tiêu thụ nông sản: Địa tô chênh lệch 2 gắn liền với màu mỡ nhân tạo, hay gắn liền với thâm canh ruộng đất trong nông nghiệp.

+ Địa tô tuyệt đối: Loại này gắn liền với độc quyền chiếm hữu ruộng đất của giai cấp địa chủ.

+ Địa tô độc quyền: Loại địa tô này gắn liền với độc quyền tự nhiên sinh ra.

Ví dụ, những ruộng đất trồng cây đặc sản, đất đai có các mỏ khoáng sản quý hiếm, đất ở nơi đặt biệt thuận tiện về giao thông thị trường.

Nghiên cứu địa tô rút ra mấy nhận xét:

Một là: Quốc hữu hoá ruộng đất sẽ thủ tiêu quyền chiếm hữu ruộng đất của giai cấp địa chủ, làm cho ruộng đất thuộc sở hữu nhà nước, thủ tiêu địa tô tuyệt đối, tạo điều kiện hạ giá trị nông phẩm.

Hai là: Quốc hữu hoá không ảnh hưởng đến địa tô chênh lệch vì nó không thủ tiêu quyền sử dụng, hay quyền kinh doanh ruộng đất, song địa tô chênh lệch sẽ thuộc về nhà nước, dưới hình thức là thuế nông nghiệp.

Ba là: trong thời gian hợp đồng còn hiệu lực thì địa tô chênh lệch 2 (do thâm canh) thuộc quyền chi phối của chủ thâm canh ruộng đất

Bốn là: Quốc gia nào có nhiều ruộng đất có địa tô độc quyền sẽ có nhiều điều kiện phát triển kinh tế.

Chương 5. nền kinh tế thị tr- ờng định h- ớng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam

1. Thực trạng và vai trò của nền kinh tế thị trường ở nước ta hiện nay

2.1. Kinh tế hàng hoá, kinh tế thị tr- ờng và sự cần thiết hình thành, phát triển kinh tế thị tr- ờng ở n- ớc ta

- Khái niệm:

+ Kinh tế hàng hoá là, trong đó hình thái phổ biến của sản xuất là sản xuất ra sản phẩm để bán, để trao đổi trên thị tr- ờng.

+ Kinh tế thị tr- ờng là nền kinh tế hàng hoá vận động hoàn toàn theo các quy luật kinh tế khách quan của thị tr- ờng.

- Đặc tr- ng của kinh tế thị tr- ờng:

+ Các chủ thể có tính năng động và tự chủ cao;

+ Giá cả do thị tr- ờng quyết định;

+ Nền kinh tế vận hành theo các quy luật vốn có của thị tr- ờng;

+ Cạnh tranh là tất yếu vì mục đích lợi nhuận;

+ Trong nền kinh tế thị tr- ờng hiện đại còn có sự điều tiết vĩ mô của nhà n- ớc.

- Tất yếu hình thành kinh tế thị tr- ờng ở n- ớc ta:

Ta có đủ điều kiện tồn tại và phát triển kinh tế thị tr- ờng:

+ Sự phân công lao động xã hội;

+ Tồn tại nhiều hình thức sở hữu về t- liệu sản xuất.

2.2. Vai trò của nền kinh tế thị tr- ờng ở n- ớc ta

- Mặt tích cực:

+ Thúc đẩy quá trình xã hội hoá sản xuất;

+ Kích thích cải tiến kỹ thuật, tăng năng suất lao động xã hội, đáp ứng nhu cầu đa dạng của xã hội;

+ Thúc đẩy lực l- ợng sản xuất phát triển;

+ Đẩy mạnh giao l- u kinh tế trong n- ớc và hội nhập kinh tế quốc tế...

- Mặt tiêu cực:

+ Khủng hoảng;

+ Phá sản

+ Thất nghiệp;

+ Tăng ô nhiễm môi tr- ờng;

- + Khai thác bừa bãi kiệt quệ tài nguyên;
- + Phân hoá giàu nghèo.
- Vận dụng vào Việt Nam:

Trong giai đoạn đầu, việc chủ động khắc phục có hiệu quả những mặt khuyết tật của kinh tế thị trường một cách có ý thức thông qua kết hợp hài hoà giữa chính sách kinh tế và chính sách xã hội trong từng thời gian.

2. Nội dung, xu hướng vận động của kinh tế thị trường ở nước ta

2.1 Nội dung và xu hướng vận động của kinh tế thị trường ở nước ta

* **Thực chất** kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta là nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần, vận động theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước, theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

* Nội dung và xu hướng vận động của kinh tế thị trường thể hiện ở những đặc trưng sau đây:

(1) Nền kinh tế thị trường dựa trên cơ sở nhiều thành phần kinh tế, trong đó kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo

- Để xây dựng và phát triển kinh tế thị trường thì cần phải có sự phân công lao động xã hội và sự tách biệt tương đối về mặt kinh tế giữa những ngành sản xuất hàng hoá.

- Trường đổi mới:

+ Do nhận thức sai lầm về thời kỳ quá độ, về chủ nghĩa xã hội cùng với trường nông nóng, chủ quan trong cải tạo xã hội chủ nghĩa trường đây, ta đã trường xoá bỏ các thành phần kinh tế khác ngoài kinh tế quốc doanh và kinh tế tập thể.

+ Thực chất là thủ tiêu môi trường hợp tác cạnh tranh để kinh tế thị trường phát triển.

- Từ khi đổi mới:

+ Cùng với sự chuyển dịch từ kinh tế tập trung kế hoạch hoá quan liêu bao cấp sang kinh tế thị trường là sự đa dạng hoá các hình thức sở hữu về trường sản xuất -> Hình thành cơ cấu kinh tế nhiều thành phần mang tính đa dạng và đan kết với nhau là một tất yếu đối với nước ta.

Các thành phần kinh tế đó là: kinh tế nhà nước, kinh tế tập thể, kinh tế trường nhân, kinh tế trường bản nhà nước, kinh tế có vốn đầu trường nước ngoài.

Các thành phần kinh tế trên tồn tại một cách khách quan và là những bộ phận cần thiết của nền kinh tế trong thời kỳ quá độ lên xã hội chủ nghĩa.

+ Trong đó, kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo.

Việc xác lập vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước là vấn đề có tính nguyên tắc, đây là yếu tố kinh tế đảm bảo tính định hướng xã hội chủ nghĩa của nền kinh tế thị trường ở nước ta trong thời kỳ quá độ.

Kinh tế nhà nước phải được xây dựng và phát triển có hiệu quả để thực hiện tốt vai trò chủ đạo của mình; đồng thời Nhà nước phải thực hiện tốt vai trò quản lý vĩ mô kinh tế - xã hội để bảo đảm cho nền kinh tế phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

- Xây dựng nền kinh tế nhiều thành phần cần đảm bảo 2 yêu cầu sau:

+ Bảo đảm cho mọi người dù ở các thành phần kinh tế nào cũng đều được tự do kinh doanh theo Pháp luật, được Pháp luật bảo hộ quyền sở hữu về TLSX và thu nhập hợp pháp.

+ Các chủ thể kinh tế đều được hoạt động kinh doanh theo cơ chế tự chủ, hợp tác, cạnh tranh và bình đẳng trước Pháp luật.

(2) Nền kinh tế thị trường nước ta thực hiện nhiều hình thức phân phối thu nhập, trong đó phân phối theo lao động là chủ yếu

- Trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, ở nước ta, nhiều chế độ sở hữu cùng tồn tại: sở hữu toàn dân, sở hữu tập thể, sở hữu cá nhân và các hình thức sở hữu do kết quả của sự xâm nhập giữa chúng. Mỗi chế độ sở hữu có nguyên tắc (hình thức) phân phối tương ứng với nó, vì thế, trong thời kỳ quá độ tồn tại cơ cấu đa dạng về hình thức phân phối thu nhập.

- Bao gồm các hình thức phân phối sau đây:

+ Phân phối theo lao động, hiệu quả kinh tế.

+ Phân phối theo mức đóng góp vốn cùng các nguồn lực khác.

+ Phân phối thông qua phúc lợi xã hội.

- Trong thời kỳ quá độ lên xã hội chủ nghĩa ở nước ta, Đảng khẳng định: Phân phối theo lao động là hình thức phân phối chủ yếu.

Phân phối theo lao động được thực hiện đối với thành phần kinh tế dựa trên chế độ công hữu về tài liệu sản xuất, đặc biệt là đối với thành phần kinh tế nhà nước. Hình thức phân phối này thể hiện sự công bằng bình đẳng trong phân phối, thể hiện tính ưu việt bản chất của chủ nghĩa xã hội, của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

(3) Nền kinh tế thị trường nước ta phát triển theo cơ cấu kinh tế "mở cửa" với bên ngoài

- Đặc điểm này phản ánh sự khác biệt giữa nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa mà ta đang xây dựng với nền kinh tế đóng, khép kín trước đổi mới, đồng thời phản ánh xu hướng hội nhập nền kinh tế nước ta trong điều kiện toàn cầu hoá kinh tế.

- Mở cửa kinh tế, hội nhập vào kinh tế khu vực và thế giới là tất yếu đối với nước ta.

Chỉ có như vậy mới thu hút được vốn, kỹ thuật, công nghệ hiện đại, kinh nghiệm quản lý tiên tiến của các nước để khai thác tiềm năng và thế mạnh của nước ta, thực hiện phát huy nội lực, tranh thủ ngoại lực để xây dựng và phát triển kinh tế thị trường hiện đại theo kiểu rút ngắn.

- Thực hiện mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại:

- + Theo hướng đa phương hoá, đa dạng hoá quan hệ kinh tế đối ngoại.

- + Có bước đi thích hợp hội nhập với kinh tế khu vực và thế giới.

- + Phải đẩy mạnh xuất khẩu, coi xuất khẩu là hướng - ưu tiên và là trọng điểm của kinh tế đối ngoại, chủ động và tích cực tham nhập thị trường quốc tế, chú trọng thị trường trung tâm kinh tế thế giới, mở rộng thị phần trên các thị trường quen thuộc, tranh thủ mọi cơ hội để mở ra thị trường mới.

- + Cải thiện môi trường đầu tư và bằng nhiều hình thức thu hút vốn đầu tư của nước ngoài.

(4) Nền kinh tế thị trường nước ta phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa để đảm bảo bằng vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước và vai trò quản lý vĩ mô của Nhà nước

- Mục tiêu phát triển kinh tế thị trường:

Ta không xây dựng kinh tế thị trường nói chung mà xây dựng kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa, tức là, phát triển kinh tế thị trường phải tạo ra một xã hội chủ nghĩa.

Mục tiêu hàng đầu của phát triển kinh tế thị trường ở nước ta là: Giải phóng sức sản xuất, động viên mọi nguồn lực trong nước và ngoài nước để thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá, xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, nâng cao hiệu quả kinh tế xã hội, cải thiện từng đời sống nhân dân.

ở nước ta. thực hiện đường lối Hồ Chí Minh và đường lối đổi mới của Đảng, lấy sản xuất gắn liền cải thiện đời sống nhân dân, tăng cường kinh tế đi đôi với tiến bộ và công bằng xã hội, khuyến khích làm giàu hợp pháp, gắn liền với xoá đói giảm nghèo.

- Mô hình kinh tế thị trường của ta xây dựng khác mô hình kinh tế thị trường ở các nước tư bản chủ nghĩa về: Trình độ phát triển dung lượng thị trường; điều tiết vĩ mô của Nhà nước. Đặc biệt là sự khác nhau 3 khía cạnh cơ bản sau:

+ Tính chất và vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước

Kinh tế nhà nước nắm giữ những ngành then chốt, trọng yếu mũi nhọn, hiệu quả kinh tế - xã hội cao.

Ví dụ: Ngân hàng, điện lực, nước, hàng không...

+ Đặc tính của dân tộc Việt Nam có nét khác với các dân tộc ở các nước khác:

Người Việt Nam có truyền thống cần cù, có nghề thủ công cổ truyền, khả năng nhận thức nhanh, hiếu học... Đặc tính đó in đậm dấu vết trong các yếu tố đầu vào của sản xuất hàng hóa, có liên quan đến giá thành sản phẩm; rõ nét ở dung lượng thị trường, ở cơ cấu, chất lượng và giá cả hàng hóa.

- Tính chất Nhà nước ta khác biệt nhất định với tính chất Nhà nước của các nước khác.
 - Nhà nước Việt Nam là "nhà nước xã hội chủ nghĩa, nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân, lấy liên minh giai cấp công nhân và tầng lớp trí thức làm nền tảng, do Đảng cộng sản lãnh đạo."
 - Nhà nước thông qua các công cụ: pháp luật, kế hoạch, chính sách, và các công cụ khác, tạo môi trường trong lành đối ổn định và hành lang cần thiết cho việc thực hiện chức năng quản lý vĩ mô Nhà nước về mặt kinh tế, dẫn dắt các thành phần kinh tế khác hoạt động theo các mục tiêu định hướng kinh tế - xã hội được xác định trong từng thời kỳ.
 - Nhà nước ta là cái đảm bảo đưa nền kinh tế thị trường nước ta phát triển gắn liền thực hiện mục tiêu "Dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ và văn minh theo con đường xã hội chủ nghĩa."

*** Nhận xét:**

Bốn đặc trưng nói trên hợp thành nội dung và xu hướng vận động của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta trong thời kỳ quá độ. Bốn đặc trưng ở trạng thái động, phát triển từ thấp lên cao, trở thành đặc điểm cơ bản của nền kinh tế thị trường ở nước ta.

2.2 Thực trạng nền kinh tế thị trường ở nước ta hiện nay:

Nền kinh tế thị trường của ta còn ở trình độ thấp kém. Thể hiện:

a) Nền kinh tế thị trường của ta còn ở trình độ sơ khai:

- Cơ sở vật chất - kỹ thuật còn ở trình độ thấp, bên cạnh một số lĩnh vực , một số cơ sở kinh tế đã đ- ợc trang bị kỹ thuật và công nghệ hiện đại, trong nhiều ngành kinh tế, máy móc cũ kỹ, công việc lạc hậu.

Ví dụ: Theo UNDP, ở Việt Nam:

+ Trình độ công nghệ lạc hậu 2/7 của thế giới.

+ Thiết bị máy móc lạc hậu 2 - 3 thế hệ (có lĩnh vực 4 - 5 thế hệ).

+ Lao động thủ công vẫn chiếm tỷ trọng lớn trong tổng số lao động xã hội.

+ Năng suất, chất l- ợng, hiệu quả lao động của ta còn rất thấp so với khu vực

và thế giới: năng suất lao động của ta chỉ bằng 30% của thế giới.

- Kết cấu hạ tầng vật chất và xã hội (cả về kỹ thuật lẫn mạng l- ới giao thông vận tải, điện n- ớc, thông tin liên lạc, y tế, giáo dục, thông tin) thấp kém, cản trở sự phát triển kinh tế hàng hoá trong n- ớc và sự thu hút vốn đầu t- n- ớc ngoài.

Ví dụ: Mật độ đ- ờng giao thông/ km bằng 1% với mức trung bình của thế giới; tốc độ truyền thông cả n- ớc chậm hơn thế giới 30 lần...

- Do cơ sở vật chất còn ở trình độ thấp làm cho phân công lao động kém phát triển, sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế chậm.

Ví dụ: Nền nông nghiệp n- ớc ta ch- a thoát khỏi nền kinh tế nông nghiệp sản xuất nhỏ. Nông nghiệp vẫn sử dụng khoảng 70% lực l- ợng lao động, nh- ng chỉ sản xuất khoảng 26% GDP.

- Khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp trên thị tr- ờng trong n- ớc, cũng nh- thị tr- ờng n- ớc ngoài còn rất yếu.

Do cơ sở vật chất - kỹ thuật và công nghệ lạc hậu -> năng suất lao động thấp -> khối l- ợng hàng hóa nhỏ bé, chủng loại hàng hóa còn nghèo nàn, chất l- ợng hàng hóa thấp, giá cả cao -> khả năng cạnh tranh thấp.

- Nguồn nhân lực để phát triển kinh tế thị tr- ờng của ta thiếu, và còn nhiều bất cập.

+ Ch- a có đội ngũ những nhà doanh nghiệp giỏi, thích nghi đ- ợc với cơ chế thị tr- ờng và quen kinh doanh theo pháp luật.

+ Ng- ời dân mới bắt đầu làm quen với cơ chế thị tr- ờng, ch- a có thói quen và tập quán hoạt động kinh doanh theo pháp luật.

+ Còn nhiều cán bộ thuộc ngành t- pháp thiếu năng lực và ch- a nghiêm minh.